Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("Nhóm Công ty"). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điêu Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Điêu Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0306731335-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 11 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61110221/17666208-HN/IR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 6 tháng 11 năm 2015 và được trình bày từ trang 4 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hưng Trân	Nguyễn Thanh Sang
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1	Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.930.699.462.259**	**2.837.686.622.393**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***468.563.472.336***	***212.920.620.191***
111	1. Tiền		466.604.692.659	210.211.076.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.958.779.677	2.709.543.528
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***427.145.637.514***	***301.952.738.787***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		60.429.928.183	44.481.521.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		61.602.636.841	90.846.398.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	305.113.072.490	166.624.818.929
140	***III. Hàng tồn kho***	*6*	***2.910.928.264.760***	***2.195.306.348.135***
141	1. Hàng tồn kho		2.985.874.011.945	2.253.516.929.935
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(74.945.747.185)	(58.210.581.800)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***124.062.087.649***	***127.506.915.280***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	97.350.252.093	77.713.718.762
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.710.335.556	49.618.196.518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.500.000	175.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**883.177.985.933**	**569.512.868.791**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***105.276.217.668***	***74.281.249.525***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	105.276.217.668	74.281.249.525
220	***II. Tài sản cố định***		***671.692.171.138***	***411.358.537.322***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	649.342.614.950	388.331.224.087
222	Nguyên giá		946.597.770.630	558.482.010.906
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(297.255.155.680)	(170.150.786.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.349.556.188	23.027.313.235
228	Nguyên giá		26.203.355.944	26.151.751.644
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.853.799.756)	(3.124.438.409)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***36.683.980.074***	***23.060.724.276***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	36.683.980.074	23.060.724.276
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		**69.525.617.053**	**60.812.357.668**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.006.519.831	25.459.480.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	16.488.064.381	12.806.327.995
269	3. Lợi thế thương mại	13	15.031.032.841	22.546.549.264
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.813.877.448.192**	**3.407.199.491.184**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.662.214.748.395**	**1.923.190.326.673**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.662.214.748.395***	***1.923.190.326.673***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		1.247.618.913.000	981.794.284.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.227.630.634	8.353.792.068
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	93.409.217.684	57.948.259.321
314	4. Phải trả người lao động		47.613.907.685	344.502.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	215.673.988.787	191.807.973.852
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	138.387.292.375	48.482.430.642
320	7. Vay ngắn hạn	17	883.318.955.828	618.690.305.273
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		19.014.842.402	10.818.779.201
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	4.950.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.151.662.699.797**	**1.484.009.164.511**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.151.662.699.797***	***1.484.009.164.511***
411	1. Vốn cổ phần	18.1	1.399.039.760.000	1.119.567.790.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.399.039.760.000*	*1.119.567.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	36.717.698.286	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	18.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	18.1	(2.307.694.500)	(300.394.500)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	715.627.884.561	317.840.559.767
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*38.368.589.767*	*51.744.017.935*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*677.259.294.794*	*266.096.541.832*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.454.557.366	9.053.016.874
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.813.877.448.192**	**3.407.199.491.184**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	6.680.844.678.434	3.965.553.364.843	17.599.227.164.408	10.976.822.856.677
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(34.123.771.059)	(20.430.857.516)	(92.754.506.428)	(56.812.662.561)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	6.646.720.907.375	3.945.122.507.327	17.506.472.657.980	10.920.010.194.116
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(5.622.848.300.006)	(3.311.179.822.494)	(14.868.581.970.115)	(9.214.593.937.132)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.023.872.607.369	633.942.684.833	2.637.890.687.865	1.705.416.256.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	24.450.598.084	20.994.310.621	56.107.665.422	45.000.911.474
22	7. Chi phí tài chính	21	(6.629.472.417)	(5.095.365.880)	(28.914.847.985)	(15.846.724.476)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(6.137.689.256)*	*(5.084.574.236)*	*(27.071.944.328)*	*(15.817.207.173)*
25	8. Chi phí bán hàng	20	(614.546.804.647)	(356.161.732.856)	(1.562.345.959.231)	(932.248.951.543)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(66.202.613.082)	(71.619.432.832)	(162.654.108.324)	(182.574.368.743)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		360.944.315.307	222.060.463.886	940.083.437.747	619.747.123.696
31	11. Thu nhập khác		10.801.327.736	5.446.735.439	19.306.238.447	10.838.670.373
32	12. Chi phí khác		(711.308.803)	(219.355.138)	(1.391.968.054)	(3.034.136.306)
40	13. Lợi nhuận khác		10.090.018.933	5.227.380.301	17.914.270.393	7.804.534.067

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
50	**14. Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**371.034.334.240**	**227.287.844.187**	**957.997.708.140**	**627.551.657.763**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**22.1**	**(88.984.504.389)**	**(50.409.158.218)**	**(217.944.803.612)**	**(146.603.977.152)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**22.2**	**5.958.015.356**	**(508.886.559)**	**3.681.736.386**	**7.136.573.555**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**288.007.845.207**	**176.369.799.410**	**743.734.640.914**	**488.084.254.166**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**287.299.192.383**	**175.231.381.483**	**740.041.228.160**	**483.628.163.756**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**708.652.824**	**1.138.417.927**	**3.693.412.754**	**4.456.090.410**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23**	**2.056**	**1.253**	**5.295**	**3.462**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23**	**2.056**	**1.253**	**5.295**	**3.462**

M.S.D.N: 0306731335 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG TP. THỦ DẦU MỘT BÌNH DƯƠNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**957.997.708.140**	**627.551.657.763**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9,10, 13	135.833.915.663	81.575.912.595
03	Dự phòng		24.931.228.586	39.086.854.834
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		246.952.242	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(575.793.804)	(4.758.953.166)
06	Chi phí lãi vay	21	27.071.944.328	15.817.207.173
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.145.505.955.155**	**759.272.679.199**
09	Tăng các khoản phải thu		(178.392.002.377)	(89.037.629.060)
10	Tăng hàng tồn kho		(732.357.082.010)	(368.914.036.854)
11	Tăng các khoản phải trả		478.274.913.223	240.130.457.109
12	Tăng chi phí trả trước		(32.183.572.753)	(30.425.553.209)
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.898.114.546)	(16.178.668.922)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	(185.155.294.424)	(156.557.855.369)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**468.794.802.268**	**338.289.392.894**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(402.332.534.110)	(92.199.564.360)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.447.928.974
25	Tiền chi để mua một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		(72.239.580.000)	(50.000.000.000)
27	Lãi tiền gửi	19.2	633.039.060	3.902.228.864
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(473.939.075.050)**	**(136.849.406.522)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	11.866.630.000
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	2.297.060.000
32	Mua lại cổ phiếu		(2.007.300.000)	(300.394.500)
33	Tiền thu từ đi vay		4.562.492.633.098	2.753.208.448.793
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.297.863.982.543)	(2.852.072.378.233)
36	Cổ tức đã trả		(1.834.225.628)	(2.617.511.835)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**260.787.124.927**	**(87.618.145.775)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**255.642.852.145**	**113.821.840.597**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**212.920.620.191**	**304.733.768.468**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**468.563.472.336**	**418.555.609.065**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 11 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 12.457 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.503).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDĐ có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("TGĐT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. TGĐT có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tiền mặt	124.602.168.875	82.487.162.647
Tiền gửi ngân hàng	335.131.151.955	121.348.089.485
Tiền đang chuyển	6.871.371.829	6.375.824.531
Các khoản tương đương tiền	1.958.779.677	2.709.543.528
TỔNG CỘNG	**468.563.472.336**	**212.920.620.191**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,7% mỗi năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	279.339.160.190	141.101.160.525
Phải thu nhân viên	9.829.971.465	10.084.486.253
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	3.434.794.802	8.629.278.856
Tạm ứng cho nhân viên	8.427.134.114	3.145.127.782
Các khoản khác	4.082.011.919	3.664.765.513
TỔNG CỘNG	**305.113.072.490**	**166.624.818.929**

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Điện thoại di động	1.766.076.755.096	1.324.418.600.272
Thiết bị điện tử	438.693.616.350	205.802.397.137
Máy tính bảng	289.438.875.970	210.188.050.111
Phụ kiện	242.583.877.101	175.273.689.701
Máy tính xách tay	79.363.194.683	124.703.834.893
Hàng đang chuyển	67.820.891.252	75.525.475.680
Thiết bị gia dụng	62.443.585.028	51.304.295.501
Thẻ cào	11.420.479.630	45.212.617.095
Hàng hóa khác	28.032.736.835	41.087.969.545
TỔNG CỘNG	**2.985.874.011.945**	**2.253.516.929.935**
Dự phòng hàng tồn kho	(74.945.747.185)	(58.210.581.800)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.910.928.264.760**	**2.195.306.348.135**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, hàng tồn kho trị giá 1.560 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay trình bày ở Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VNĐ

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Ngày 1 tháng 1	(58.210.581.800)	(15.728.735.592)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(74.945.747.185)	(58.210.581.800)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	58.210.581.800	15.728.735.592
Ngày 30 tháng 9	(74.945.747.185)	(58.210.581.800)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa,vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	453.611.268.500	8.871.532.798	95.999.209.608	558.482.010.906
Mua trong kỳ	290.575.792.556	8.165.200.301	44.631.184.686	343.372.177.543
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.285.496.469	-	-	45.285.496.469
Thanh lý trong kỳ	(22.528.529)	(75.513.891)	(443.871.868)	(541.914.288)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	789.450.028.996	16.961.219.208	140.186.522.426	946.597.770.630
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	120.289.056.488	2.786.255.151	47.075.475.180	170.150.786.819
Khấu hao trong kỳ	109.996.051.142	1.419.337.636	16.173.649.115	127.589.037.893
Thanh lý trong kỳ	(22.528.529)	(18.268.635)	(443.871.868)	(484.669.032)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	230.262.579.101	4.187.324.152	62.805.252.427	297.255.155.680
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	333.322.212.012	6.085.277.647	48.923.734.428	388.331.224.087
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	559.187.449.895	12.773.895.056	77.381.269.999	649.342.614.950

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.042.500.000	5.109.251.644	26.151.751.644
Mua trong kỳ	51.604.300	-	51.604.300
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	21.094.104.300	5.109.251.644	26.203.355.944
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	3.124.438.409	3.124.438.409
Hao mòn trong kỳ	-	729.361.347	729.361.347
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	-	3.853.799.756	3.853.799.756
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.042.500.000	1.984.813.235	23.027.313.235
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	21.094.104.300	1.255.451.888	22.349.556.188

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí thuê cửa hàng	20.713.066.568	7.599.593.940
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	13.976.628.318	15.684.344.950
Thiết bị có giá trị nhỏ	3.316.824.945	2.175.541.519
TỔNG CỘNG	**38.006.519.831**	**25.459.480.409**

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

	Số tiền
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 9 năm 2015	30.159.070.256
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.612.520.992
Phân bổ trong kỳ	7.515.516.423
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	15.128.037.415
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	22.546.549.264
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	15.031.032.841

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Thuế TNDN phải nộp *(Thuyết minh số 22.1)*	88.984.064.389	56.194.555.201
Thuế giá trị gia tăng	2.727.416.789	82.901.795
Thuế thu nhập cá nhân	1.446.866.484	1.558.548.324
Khác	250.870.022	112.254.001
TỔNG CỘNG	**93.409.217.684**	**57.948.259.321**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	97.778.392.368	150.513.296.809
Chi phí tiếp thị quảng cáo	58.593.934.256	3.122.962.573
Các khoản phải trả nhân viên	17.958.291.905	19.336.155.459
Các chi phí tiện ích	16.387.142.423	5.352.285.937
Chi phí dịch vụ bảo hành	14.093.550.993	2.797.127.818
Chi phí vận chuyển	7.441.591.614	6.321.750.705
Khác	3.421.085.228	4.364.394.551
TỔNG CỘNG	**215.673.988.787**	**191.807.973.852**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Thu hộ cước phí	106.516.276.957	16.061.873.910
Thu hộ tiền trả góp	17.392.672.500	16.830.373.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	3.324.987.362	2.636.452.669
Nhân viên ký quỹ	2.621.680.220	1.186.265.385
Người bán ứng trước tiền trưng bày	-	9.803.827.171
Các khoản phải trả khác	8.531.675.336	1.963.638.507
TỔNG CỘNG	**138.387.292.375**	**48.482.430.642**

17. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Vay ngân hàng	883.318.955.828	618.690.305.273

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	*Số dư VNĐ*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	134.146.860.544	từ 7/9/2015 đến 22/10/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	394.823.661.282	từ 6/8/2015 đến 20/11/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	23.151.911.227	từ 7/9/2015 đến 7/10/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	30.052.193.600	từ 30/9/2015 đến 30/10/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	72.252.571.600	từ 16/9/2015 đến 16/10/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	117.778.583.090	từ 23/9/2015 đến 23/10/2015	thả nổi	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Quảng Nam	99.917.068.685	từ 21/9/2015 đến 25/10/2015	thả nổi	Tín chấp
Citibank N.A Việt Nam	11.196.105.800	từ 30/9/2015 đến 14/10/2015	thả nổi	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**883.318.955.828**			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	6.851.120.000	5.015.510.000	-	-	-	11.866.630.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	77.860.770.000	(77.860.770.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2013	432.952.780.000	-	-	(432.952.780.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	483.628.163.756	-	483.628.163.756
Mua lại cổ phiếu	-	-	(300.394.500)	-	-	(300.394.500)
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	627.231.710.000	78.733.108.286	(300.394.500)	588.683.361.691	1.130.494.084	1.295.478.279.561
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.119.567.790.000	36.717.698.286	(300.394.500)	317.840.559.767	1.130.494.084	1.474.956.147.637
Phát hành cổ phiếu thưởng *(i)*	279.471.970.000	-	-	(279.471.970.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ				740.041.228.160		740.041.228.160
Mua thêm quyền sở hữu của cổ đông không kiểm soát *(ii)*	-	-	-	(62.781.933.366)	-	(62.781.933.366)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(2.007.300.000)	-	-	(2.007.300.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	1.399.039.760.000	36.717.698.286	(2.307.694.500)	715.627.884.561	1.130.494.084	2.150.208.142.431

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Vào ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phát hành 27.947.197 cổ phiếu thưởng mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 279.471.970.000 VNĐ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 4 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2015/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 6 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(ii) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua thêm 0,6% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong TGDĐ từ 99,35% lên 99,95% với tổng số tiền 72.239.580.000 VNĐ. Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của TGDĐ tại ngày mua với số tiền 62.781.933.366 VNĐ được ghi nhận vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo quy định tại Thông tư 202.

18.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	Số cổ phiếu
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	111.956.779
Tăng vốn trong kỳ	27.947.197
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	139.903.976

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	139.903.976	111.956.779
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*139.903.976*	*111.956.779*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(204.013)*	*(3.283)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*139.699.963*	*111.953.496*

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Tổng doanh thu	**6.680.844.678.434**	**3.965.553.364.843**	**17.599.227.164.408**	**10.976.822.856.677**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	*6.626.281.590.491*	*3.945.448.925.949*	*17.477.115.847.117*	10.928.289.533.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*54.563.087.943*	*20.104.438.894*	*122.111.317.291*	48.533.323.015
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(34.123.771.059)**	**(20.430.857.516)**	**(92.754.506.428)**	**(56.812.662.561)**
Trong đó:				
Hàng bán bị trả lại	*(34.123.771.059)*	*(20.430.857.516)*	*(92.754.506.428)*	*(56.812.662.561)*
Doanh thu thuần	**6.646.720.907.375**	**3.945.122.507.327**	**17.506.472.657.980**	**10.920.010.194.116**

19.2 *Doanh thu tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Chiết khấu thanh toán	23.872.889.440	19.157.262.835	54.411.500.533	41.004.275.282
Lãi tiền gửi	243.162.046	1.807.559.379	633.039.060	3.902.228.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.752.629	29.488.407	669.058.727	94.407.328
Khác	270.793.969	-	394.067.102	-
TỔNG CỘNG	**24.450.598.084**	**20.994.310.621**	**56.107.665.422**	**45.000.911.474**

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Giá vốn hàng bán	5.622.848.300.005	3.311.179.822.494	14.868.581.970.114	9.214.593.937.132
Chi phí nhân công	361.966.010.378	261.217.783.597	928.942.341.498	678.210.028.707
Chi phí khấu hao và khấu trừ	49.074.367.814	30.524.158.806	128.318.399.240	81.575.912.595
Chi phí khác	269.709.039.538	136.039.223.285	667.739.326.818	355.037.378.984
TỔNG CỘNG	**6.303.597.717.735**	**3.738.960.988.182**	**16.593.582.037.670**	**10.329.417.257.418**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Chi phí lãi vay	6.137.689.256	5.084.574.236	27.071.944.328	15.817.207.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	373.444.714	10.791.644	1.595.951.415	29.517.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	118.338.447	-	246.952.242	-
TỔNG CỘNG	**6.629.472.417**	**5.095.365.880**	**28.914.847.985**	**15.846.724.476**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**371.034.334.240**	**227.287.844.187**	**957.997.708.140**	**627.551.657.763**
Các điều chỉnh				
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.853.625.585	1.030.474.062	8.409.808.283	4.020.751.061
Phân bổ lợi thế thương mại	2.505.172.141	3.060.578.213	7.515.516.423	5.585.151.268
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.081.887.980	(2.313.120.726)	16.735.165.385	32.438.970.702
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**404.475.019.946**	**229.065.775.736**	**990.658.198.231**	**669.596.530.794**
Chi phí thuế TNDN ước tính	**88.984.504.389**	**50.394.470.662**	**217.944.803.612**	**147.311.236.775**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	14.687.556	-	(707.259.623)
Chi phí thuế TNDN	**88.984.504.389**	**50.409.158.218**	**217.944.803.612**	**146.603.977.152**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	63.679.812.586	50.566.342.675	56.194.555.201	73.948.568.576
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(63.680.252.586)	(36.980.810.534)	(185.155.294.424)	(156.557.855.369)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**88.984.064.389**	**63.994.690.359**	**88.984.064.389**	**63.994.690.359**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.488.064.381	12.806.327.995	5.958.015.356	(508.886.559)	3.681.736.386	7.136.573.555
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***16.488.064.381***	***12.806.327.995***				
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***5.958.015.356***	***(508.886.559)***	***3.681.736.386***	***7.136.573.555***

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu;

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VNĐ)*	287.299.192.383	175.231.381.483	740.041.228.160	483.628.163.756
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	139.705.572	139.900.693	139.766.056	139.712.668
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VNĐ/cổ phiếu)*	2.056	1.253	5.295	3.462

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 10 và tháng 12 năm 2014, và tháng 6 năm 2015.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014*
Lương và thưởng	2.005.704.630	2.176.119.280	9.450.489.462	7.444.784.832

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Đến 1 năm	370.665.082.608	239.610.921.245
Từ 1 đến 5 năm	1.113.782.961.162	637.222.663.362
Trên 5 năm	666.595.529.833	372.977.081.707
TỔNG CỘNG	**2.151.043.573.603**	**1.249.810.666.314**

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VNĐ *Bất kỳ thời điểm nào*
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	
Phải trả người bán	1.247.618.913.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	354.061.281.162
Các khoản vay	883.318.955.828
	2.484.999.149.990
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Phải trả người bán	981.794.284.232
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	240.290.404.494
Các khoản vay	618.690.305.273
	1.840.774.993.999

Nhóm Công ty cho rằng rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2015*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	60.429.928.183	-	44.481.521.771	-	60.429.928.183	44.481.521.771
Phải thu khác	410.389.290.158	-	240.906.068.454	-	410.389.290.158	240.906.068.454
Tiền và tương đương tiền	468.563.472.336	-	212.920.620.191	-	468.563.472.336	212.920.620.191
TỔNG CỘNG	**939.382.690.677**	**-**	**498.308.210.416**	**-**	**939.382.690.677**	**498.308.210.416**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	1.247.618.913.000	-	981.794.284.232	-	1.247.618.913.000	981.794.284.232
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	354.061.281.162	-	240.290.404.494	-	354.061.281.162	240.290.404.494
Vay	883.318.955.828	-	618.690.305.273	-	883.318.955.828	618.690.305.273
TỔNG CỘNG	**2.484.999.149.990**	**-**	**1.840.774.993.999**	**-**	**2.484.999.149.990**	**1.840.774.993.999**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá tương đương với giá trị ghi sổ của chúng vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Phân loại lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu ngắn hạn khác	161.407.629.379	5.217.189.550	166.624.818.929
Tài sản ngắn hạn khác	5.217.189.550	(5.217.189.550)	-
Phải thu dài hạn khác	-	74.281.249.525	74.281.249.525
Tài sản dài hạn khác	74.281.249.525	(74.281.249.525)	-

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 11 năm 2015